UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2587/CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày 8 tháng 11 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 10/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm các huyện, thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác đá, cát, sỏi xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng trong công bố này là giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, không có giá trị dùng để thanh quyết toán. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá được tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên

khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng công bố giá trên hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo các quy định hiện hành có liên quan.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Mã Văn Thịnh

PHỤ LỤC 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Ban hành kèm theo Văn bản số 2587 /CBG-SXD ngày 08 /11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yến Lạc	Xã Bộc Bố	Thị trấn Vân Tùng
I	**Cát tự nhiên**													
		Sản phẩm do Công ty TNHH Sắt thép 228 báo giá												
1		Cát bê tông	m3		Thái Nguyên		436.364	490.909	545.455	545.455	436.364	581.818	636.364	590.909
2		Cát xây	m3		Vĩnh Phúc		363.636	409.091	454.545	454.545	363.636	490.909	545.455	500.000
II	**Vật liệu tấm lợp, bao che**													
		Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toản, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn (Điện thoai: 0868.013.883; 0372.800.876)											
		Tôn các loại												
		VIFA VIỆT PHÁP												
		Tôn thường 1 lớp khổ rộng 1.08												
3		Độ dày 0.4	m2		Việt Nam		86.364							
4		Độ dày 0.45	m2		Việt		95.455							

					Nam									
5		Tôn xốp 3 lớp khổ rộng 1.08			Việt Nam									
6		Độ dày 0.4	m2		Việt Nam		122.727							
7		Độ dày 0.45	m2		Việt Nam		131.818							
		Tôn 1 lớp sóng ngói												
8		Độ dày 0.4	m2		Việt Nam		95.455							
9		Độ dày 0.45	m2		Việt Nam		104.545							
		Tôn xốp sóng ngói												
10		Độ dày 0.4	m2		Việt Nam		140.909							
11		Độ dày 0.45	m2		Việt Nam		150.000							
		SSSC VIỆT NHẬT												
12		Tông thường 1 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		101.818							
13		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		168.000							
14		Tôn1 lớp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		111.818							
15		Tôn xốp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		150.909							
		FUJITON VIỆT NHẬT												
16		Tông thường 1 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		90.000							
17		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		127.273							

18		Tôn 1 lớp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		104.545							
19		Tôn xốp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		148.182							
		TÔN HOA SEN												
20		Tông thường 1 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		90.000							
21		Tôn xốp 3 lớp độ dày 0.4 khổ 1,08	m2		Việt Nam		127.273							
22		Tôn1 lớp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		104.545							
23		Tôn xốp sóng ngói dày 0,4	m2		Việt Nam		148.182							
24		Tôn trần xốp vân gỗ nhạt +đậm+ trắng sữa 1 mặt tôn khổ rộng 1,08 tôn xốp sóng thẳng	md		Việt Nam		32.727							
25		Tôn trần xốp vân gỗ nhạt + đậm + trắng sữa 2 mặt tôn khổ rộng 1,08 tôn xốp sóng thẳng	md		Việt Nam		47.273							
26		Trần vân gỗ (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tôn thường 1 lớp sóng thẳng)	m2		Việt Nam		47.273							
27		Trần trắng sữa (trần 1 lớp) khổ rộng 1.1m (tôn thường 1 lớp sóng thẳng)	m2		Việt Nam		45.455							

28		Vách panel EPS (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.17m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2		Việt Nam		129.091							
29		Vách panel EPS (xốp dày 5cm) màu trắng sữa + vân gỗ khổ rộng 1.02m tôn thường 1lớp 0.3/0.3	m2		Việt Nam		133.636							
VII	**Gạch xây**													
		Báo giá của Công ty TNHH SH Sơn Hà												
30		Gạch không nung	viên				1.130					1.200		
III	**Sơn**													
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam												
31		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
32		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
33		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
34		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250	174.250

35		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857	127.857
36		Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
37		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952	100.952
38		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
39		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263	255.263
40		Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	đ/kg	Lon 05kg	Việt Nam		413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
41		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	Thùng 23kg	Việt Nam		76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304	76.304
42		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227	110.227
43		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
44		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	Thùng19kg	Việt Nam		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105

45		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK – 11A	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250	131.250
46		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
47		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
48		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667	31.667
49		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458	41.458
50		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619	97.619
51		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500
52		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762	124.762
53		Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUP	đ/kg	Thùng 24kg	Việt Nam		66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042	66.042
54		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	Thùng 21kg	Việt Nam		98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810	98.810

55		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
56		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684	248.684
57		Sơn men sứ NISSIN Enamel	đ/kg	Lon 05kg	Việt Nam		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
58		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	Thùng 23kg	Việt Nam		75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870	75.870
59		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591	106.591
60		Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	đ/kg	Thùng 22kg	Việt Nam		146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
61		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	đ/kg	Thùng 19kg	Việt Nam		162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105	162.105
62		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS – 11A	đ/kg	Thùng 20kg	Việt Nam		129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750	129.750
63		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
64		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	Bao 40kg	Việt Nam		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
IV	**Thép xây dựng**													

		Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toản cung cấp												
		THÉP HỘP MẠ KẼM CHÍNH ĐẠI - MINH PHÚ												
65		13x26 dày 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
66		14x14 dày 1.1; 1.4	đ/kg				16.818							
67		16x16 dày 1.1; 1.4	đ/kg				16.818							
68		20x20 dày 1.0; 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
69		20x40 dày 1.0; 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
70		25x25 dày 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
71		25x50 dày 1.0; 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
72		60x60 dày 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
73		75x75 dày 2.0	đ/kg				16.818							
74		30x30 dày 1.1; 1.2; 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
75		30x60 dày 1.1; 1.2; 1.4; 1.8; 2.0	đ/kg				16.818							
76		40x40 dày 1.1; 1.2; 1.4	đ/kg				16.818							
77		40x80dày 1.1; 1.2; 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
78		50x50 dày 1.1; 1.4;	đ/kg				16.818							
79		50x100 dày 1.4; 1.8; 2.0	đ/kg				16.818							
80		60x120 dày 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							

81		90x90 dày 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
82		100x100 dày 2.0	đ/kg				16.818							
		THÉP ỐNG MẠ KẼM CHÍNH ĐẠI- MINH PHÚ												
83		Phi 21 dày 1.1; 1.4	đ/kg				16.818							
84		Phi 27 dày 1.1; 1.4	đ/kg				16.818							
85		Phi 34 dày 1.1; 1.4; 1.8	đ/kg				16.818							
86		Phi 42 dày 1.1; 1.4	đ/kg				16.818							
87		Phi 48 dày 1.1; 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
88		Phi 60 dày 1.1; 1.4; 1.8	đ/kg				16.818							
89		Phi 76 dày 1.1; 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
90		Phi 90 dày 1.4; 2.0	đ/kg				16.818							
91		Phi 114 dày 1.4; 1.8; 2.0	đ/kg				16.818							
92		Thép tấm cắt hình	đ/kg				17.000							
93		Phi 10+12	đ/kg				15.273							
94		Phi 14+16+18	đ/kg				14.818							
95		Phi 20+22+25	đ/kg				15.455							
96		Sắt vuông 10+12+14+16	đ/kg				15.727							
97		Sắt vuông 20	đ/kg				15.455							
98		Thép V3	đ/kg				15.727							
99		Thép V4+V5	đ/kg				15.182							
100		Thép V50 nhà máy Đại Việt	đ/kg				16.273							
101		Thép V63 nhà máy Đại Việt	đ/kg				16.273							

102		Thép V7 nhà máy Đại Việt	đ/kg				16.273							
103		Thép U đúc 6 (nhà máy An Khánh)	đ/kg				18.909							
104		Thép U đúc 80	đ/kg				16.636							
105		Thép U đúc 100	đ/kg				16.818							
106		Thép U đúc 112	đ/kg				17.273							
107		Thép U đúc 140	đ/kg				19.091							
108		Vít chống dột vít 4,6,7 Việt Thái	kg				68.182							
		Sản phẩm do Công ty TNHH Sắt thép 228												
		Thép Tisco												
109		D6 - D8	kg		Việt Nam		14.000	14.045	14.091	14.091	14.000	14.091	14.091	14.091
110		D10	kg		Việt Nam		14.200	14.227	14.273	14.273	14.200	14.273	14.273	14.273
111		D12	kg		Việt Nam		14.200	14.227	14.273	14.273	14.200	14.273	14.273	14.273
112		D14 - D25	kg		Việt Nam		14.200	14.227	14.273	14.273	14.200	14.273	14.273	14.273
V	**Xi măng**													
		Sản phẩm do Công ty TNHH Sắt thép 228												
		Xi măng THE VISSAI												
113		PCB30	tấn		Việt Nam		1.354.545	1.390.909	1.427.273	1.427.273	1.309.091	1.436.364	1.463.636	1.427.273
114		PCB40	tấn		Việt Nam		1.418.182	1.454.545	1.490.909	1.490.909	1.372.727	1.500.000	1.527.273	1.490.909

		Loại xi măng rời bao loại 1.000kg/1bao												
115		PCB30	tấn		Việt Nam		1.226.094	1.262.458	1.298.822	1.298.822	1.180.640	1.307.912	1.335.185	1.298.822
116		PCB40	tấn		Việt Nam		1.290.909	1.327.273	1.363.636	1.363.636	1.245.455	1.372.727	1.400.000	1.363.636
		Xi măng Thành Thắng												
117		PCB30	tấn		Việt Nam		1.290.572	1.317.845	1.363.299	1.363.299	1.245.117	1.372.390	1.408.754	1.354.208
118		PCB40	tấn		Việt Nam		1.355.387	1.382.660	1.428.114	1.428.114	1.309.932	1.437.205	1.473.569	1.419.023
VI	**Vật tư ngành điện**													
		Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điên Việt Nam -Dây điện CADIVI miền Bắc												
		Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-3												
119		VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V (TCVN 6610-3)	m		Việt Nam		2.630							
120		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V (TCVN 6610-3)	m		Việt Nam		4.350							

		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1)												
121		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		5.040							
122		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		7.110							
123		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		9.120							
124		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		13.000							
125		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		Việt Nam		21.070							
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng **TCVN 6610-5**												
126		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m		Việt Nam		10.480							
127		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m		Việt Nam		14.760							
128		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	m		Việt Nam		53.720							

		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng TC AS/NZS 5000.1												
129		CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		6.760							
130		CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		11.030							
131		CV-10 (7/1.35)- 0,6/1 kV	m		Việt Nam		40.560							
132		CV-50-0,6/1 kV	m		Việt Nam		178.670							
133		CV-240-0,6/1 kV	m		Việt Nam		897.730							
134		CV-300-0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.126.030							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
135		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		7.370							
136		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		9.460							
137		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		28.010							
138		CVV-25 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		100.670							
139		CVV-50– 0,6/1 kV	m		Việt Nam		186.500							
140		CVV-95 – 0,6/1 kV	m		Việt		364.220							

					Nam									
141		CVV-150 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		563.430							
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4												
142		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m		Việt Nam		21.150							
143		CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m		Việt Nam		45.790							
144		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m		Việt Nam		102.130							
		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4												
145		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m		Việt Nam		27.900							
146		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m		Việt Nam		42.160							
147		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m		Việt Nam		86.180							

		Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6610-4												
148		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m		Việt Nam		35.500							
149		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m		Việt Nam		53.670							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
150		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		155.160							
151		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		224.960							
152		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.177.670							
153		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.465.920							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
154		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		219.170							
155		CVV-3x50 – 0,6/1	m		Việt		578.620							

		kV			Nam									
156		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.124.600							
157		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.455.830							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
158		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		281.320							
159		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		417.050							
160		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		778.040							
161		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.928.790							
162		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		Việt Nam		2.966.530							
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
163		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	m		Việt Nam		264.470							
164		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		381.680							
165		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		678.470							

166		CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.308.730							
167		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.726.140							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
168		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m		Việt Nam		138.060							
169		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		Việt Nam		231.380							
170		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		Việt Nam		413.850							
171		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		Việt Nam		990.690							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
172		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		71.110							

173		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		124.530							
174		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		432.240							
175		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		Việt Nam		1.274.540							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
176		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		116.810							
177		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		240.040							
178		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		615.780							
179		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		2.282.560							
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												

180		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		103.290							
181		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		288.830							
182		CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		Việt Nam		724.410							
183		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		3.581.680							
		Dây đồng trần xoắn (TCVN)) tiêu chuẩn chất lượng TCVN – 5064												
184		C-10	m		Việt Nam		36.790							
185		C-50	m		Việt Nam		183.450							
		Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
186		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		60.430							
187		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		121.440							
188		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		326.820							

		Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
189		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		22.330							
190		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		120.740							
191		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		345.700							
192		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		424.770							
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1												
193		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		42.260							
194		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		118.480							
195		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		Việt Nam		374.900							

		Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2												
196		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m		Việt Nam		422.630							
197		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m		Việt Nam		994.340							
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-2/IEC 605022												
198		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m		Việt Nam		1.055.760							
199		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		Việt Nam		5.360.010							

		Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 5000.1												
200		AV-16-0,6/1 kV	m		Việt Nam		8.260							
201		AV-35-0,6/1 kV	m		Việt Nam		15.810							
202		AV-120-0,6/1 kV	m		Việt Nam		49.330							
203		AV-500-0,6/1 kV	m		Việt Nam		196.070							
		Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5064												
204		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m		Việt Nam		19.450							
205		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m		Việt Nam		37.680							
206		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m		Việt Nam		93.820							
		Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560												
207		LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m		Việt Nam		44.340							
		Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21												

208		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống		Việt Nam		26.420							
209		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		Việt Nam		30.650							
		Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22												
210		Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn		Việt Nam		246.930							
211		Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn		Việt Nam		342.930							
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C												
212		CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		106.740							
213		CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m		Việt Nam		945.620							
		Cáp năng lượng mặt trời BS EN 50618												
214		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m		Việt Nam		23.640							
215		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m		Việt Nam		33.680							
216		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m		Việt Nam		1.390.260							

		SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC												
		Đèn led chiếu sáng												
217		Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.980.000							
218		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.250.000							
219		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.850.000							
220		Bộ đèn LED A-WIN MINI-50W	cái		Việt Nam		3.250.000							
221		Bộ đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.980.000							
222		Bộ đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.840.000							
223		Bộ đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		5.377.000							
224		Bộ đèn LED A-WIN MAX -100W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.385.000							
225		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -120W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.552.000							
226		Bộ đèn LED A-WIN MAX -150W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.685.000							

227		Bộ Đèn LED A-WIN MAX -160W, DIM 5 Cấp DALI	cái		Việt Nam		6.832.000							
228		Bộ đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
229		Bộ đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
230		Bộ đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
231		Bộ đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
232		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái		Việt Nam		3.100.000							
233		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái		Việt Nam		4.320.000							
234		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái		Việt Nam		3.955.000							
235		Bộ đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái		Việt Nam		4.320.000							
236		Bộ đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái		Việt Nam		8.540.000							
237		Bộ đèn LED BETA-50W NLMT	cái		Việt Nam		5.860.000							
238		Bộ đèn LED BETA-60W NLMT	cái		Việt Nam		6.150.000							

239		Bộ đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái		Việt Nam		6.440.000							
240		Bộ đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái		Việt Nam		7.880.000							
241		Bộ đèn LED DELTA-160W NLMT	cái		Việt Nam		12.430.000							
242		Bộ đèn LED DELTA-180W NLMT	cái		Việt Nam		14.650.000							
243		Bộ đèn LED MOMO-120W NLMT	cái		Việt Nam		9.120.000							
244		Bộ đèn LED NANO-150W NLMT	cái		Việt Nam		10.230.000							
245		Đèn pha LED MB02-300w	cái		Việt Nam		3.368.000							
246		Đèn pha LED MB02- 400w	cái		Việt Nam		3.795.000							
247		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái		Việt Nam		3.286.000							
248		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.608.000							
249		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái		Việt Nam		3.774.000							
250		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái		Việt Nam		4.135.000							
251		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.721.000							
252		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.982.000							

253		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.015.000							
254		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.345.000							
255		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		4.510.000							
256		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái		Việt Nam		4.639.000							
257		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.239.000							
258		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		1.817.200							
259		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.084.000							
260		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.121.000							
261		Bộ đèn LED PI-100W	cái		Việt Nam		2.177.000							
262		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		2.585.000							
263		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái		Việt Nam		2.774.000							
264		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.258.000							
265		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái		Việt Nam		3.235.000							
266		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.721.000							

267		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		3.797.000							
268		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.018.000							
269		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái		Việt Nam		4.070.000							
270		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái		Việt Nam		4.235.000							
271		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.050.000							
272		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		7.881.200							
273		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		8.280.000							
274		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái		Việt Nam		5.990.000							
275		Đèn pha LED MB05-200w	cái		Việt Nam		2.297.000							
276		Đèn pha LED MB02-250w	cái		Việt Nam		2.896.000							
277		Đèn pha LED MB03- 400w	cái		Việt Nam		4.155.000							
278		Đèn pha LED MB02-500w	cái		Việt Nam		5.995.000							
279		Đèn pha LED MB03-600w	cái		Việt Nam		7.952.000							
280		Đèn pha LED MB04-800w	cái		Việt Nam		14.167.800							

281		Đèn pha LED MB07-1000w	cái		Việt Nam		16.667.800							
		Cột đèn sân vườn trang trí												
282		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		5.115.000							
283		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		3.685.000							
284		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	cái		Việt Nam		6.120.000							
285		Đế DP03	cái		Việt Nam		6.116.000							
286		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	cái		Việt Nam		4.147.000							
287		Cột củ tỏi DP04	cái		Việt Nam		3.905.000							
288		Cột sư tử DP02	cái		Việt Nam		7.699.000							
289		Đế cột PINE + Thân D108	cái		Việt Nam		3.900.000							
290		Đế cột DC06 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.952.000							
291		Đế cột DC05 + Thân D108	cái		Việt Nam		7.794.000							
292		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái		Việt Nam		4.645.000							
293		Đế cột BANIAN + Thân D108	cái		Việt Nam		4.534.000							

294		Đế cột NOUVO + Thân D108	cái		Việt Nam		5.689.000							
295		Đế cột DC02 + Thân D76	cái		Việt Nam		3.513.000							
		Chùm đèn cột sân vườn												
296		Chùm CH02 (4+1)	cái		Việt Nam		1.178.000							
297		Chùm CH02 (3+1)	cái		Việt Nam		1.026.000							
298		Chùm CH04 (4+1)	cái		Việt Nam		1.758.000							
299		Chùm CH04 (3+1)	cái		Việt Nam		1.524.000							
300		Chùm CH06 (4+1)	cái		Việt Nam		972,000							
301		Chùm CH06 (3+1)	cái		Việt Nam		834,000							
302		Chùm CH07 (4+1)	cái		Việt Nam		1.717.000							
303		Chùm CH07 (3+1)	cái		Việt Nam		1.386.000							
304		Chùm CH08 (3+1)	cái		Việt Nam		1.358.000							
305		Chùm CH11 (3+1)	cái		Việt Nam		1.717.000							
306		Chùm CH11 (4+1)	cái		Việt Nam		1.993.000							
307		Chùm CH12	cái		Việt Nam		1.593.900							
308		Đèn Jupiter	cái		Việt Nam		1.731.000							
309		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái		Việt Nam		3.766.000							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78												

310		Cần đơn MB01-D, MB07-D	cái		Việt Nam		1.157.000							
311		Cần kép MB01-K, MB07-K	cái		Việt Nam		1.595.000							
312		Cần đơn MB02-D	cái		Việt Nam		961,000							
313		Cần kép MB02-K	cái		Việt Nam		1.340.000							
314		Cần đơn MB06-D	cái		Việt Nam		686,000							
315		Cần kép MB06-K	cái		Việt Nam		1.013.000							
316		Cần đơn MB03-D, MB08-D	cái		Việt Nam		1.079.000							
317		Cần kép MB03-K, MB08-K	cái		Việt Nam		1.699.000							
318		Cần đơn MB04-D, MB09-D, MB10-D, MB11-D	cái		Việt Nam		1.378.000							
319		Cần kép MB04-K, MB09-K, MB10-K, MB11-K	cái		Việt Nam		1.617.000							
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn												
320		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.650.000							
321		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.950.000							

322		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.500.000							
323		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.897.000							
324		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.262.000							
325		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.328.000							
326		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.156.000							
327		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		3.858.000							
328		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.735.000							
329		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.404.000							
330		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.033.000							
331		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.365.000							

332		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.043.000							
333		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.255.000							
		Thân cột thép chiếu sáng - D78												
334		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		1.550.000							
335		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		1.700.000							
336		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	cái		Việt Nam		2.268.000							
337		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.046.000							
338		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		3.543.000							
339		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.591.000							
340		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		4.653.000							

341		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		5.199.000							
342		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.000.000							
343		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.598.000							
344		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		6.772.000							
345		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		7.617.000							
346		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	cái		Việt Nam		9.179.000							
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16												
347		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		97.400.000							
348		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		109.400.000							

349		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		119.400.000							
350		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		134.000.000							
351		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái		Việt Nam		158.000.000							
		Cột đèn pha sân Golf												
352		Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		16.500.000							
353		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		18.520.000							
354		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		23.530.000							
355		Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		24.521.000							
356		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		27.520.000							
357		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		29.670.000							

358		Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	cái		Việt Nam		33.500.000							
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang												
359		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.000.000							
360		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.250.000							
361		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
362		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.400.000							
363		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.050.000							
364		Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.450.000							

365		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		1.680.000							
366		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		1.850.000							
367		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		2.250.000							
368		Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.030.000							
369		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.100.000							
370		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.230.000							
371		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		3.980.000							
372		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	cái		Việt Nam		2.700.000							
373		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	cái		Việt Nam		3.750.000							

374		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	cái		Việt Nam		4.250.000							
375		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	cái		Việt Nam		3.600.000							
		Cột đèn Tín hiệu giao thông												
376		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.900.000							
377		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	cái		Việt Nam		12.300.000							
378		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
379		Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	cái		Việt Nam		13.000.000							
380		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	cái		Việt Nam		10.600.000							
381		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.670.000							

382		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	cái		Việt Nam		450,000							
383		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	cái		Việt Nam		2.140.000							
384		Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái		Việt Nam		7.300.000							
385		Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		8.056.000							
386		Đèn LED THGT 3 x D100	cái		Việt Nam		5.560.000							
387		Đèn LED THGT 3 x D200	cái		Việt Nam		6.060.000							
388		Đèn LED THGT 3 x D300	cái		Việt Nam		7.970.000							
389		Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	cái		Việt Nam		2.900.000							
390		Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.180.000							

391		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.620.000							
392		Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.680.000							
393		Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái		Việt Nam		3.700.000							
394		Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái		Việt Nam		6.000.000							
395		Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		4.900.000							
396		Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái		Việt Nam		2.950.000							
397		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	cái		Việt Nam		52.500.000							
398		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	cái		Việt Nam		32.500.000							

399		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.350.000							
400		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		10.950.000							
401		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							

402		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		11.350.000							
403		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
404		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	cái		Việt Nam		12.950.000							
VII	**Vật liệu khác**													
		Sản phẩm của Công ty TNHH Trần Toản báo giá												

405		Cửa cuốn tấm liền VIPSDOOR dày 0.6mm (cửa cơ)	m2				400.000							
406		Mô tơ 1000YH	cái				8.090.909							
		Sản phẩm do Công ty cổ phần Carbon Việt Nam												
407		CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA6.7	tấn		Việt Nam		3.653.209							
408		CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn		Việt Nam		3.653.209							
409		CarboncorAsphalt - CA 19	tấn		Việt Nam		2.833.209							

PHỤ LỤC 02
GIÁ ĐÁ, SỎI XÂY DỰNG TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KHAI THÁC THÁNG 10 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Công bố số 2587 /CBG-SXD ngày 08/ 10 /2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	**THÀNH PHỐ BẮC KẠN**			
	Cát xây dựng			Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
1	Cát nghiền (nhân tạo) dùng cho bê tông và vữa	m3	250.000	
	Đá xây dựng			
2	Đá 0,5x1	m3	150.000	
3	Đá 1x2	m3	240.000	
4	Đá 2x4	m3	230.000	
5	Đá 4x6	m3	180.000	
6	Đá hộc	m3	175.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	190.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
9	Đá xô bồ	m3	90.000	
10	Bột đá	m3	140.000	
II	**HUYỆN BA BỂ**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Lủng Điếc, Mỏ Kéo Lạc Mò - Xã Bành Trạch (DNTN Việt Anh)
1	Bột đá	m3	160.000	
2	Đá 1x2	m3	270.000	
3	Đá 2x4	m3	270.000	
4	Đá 4x6	m3	220.000	
5	Đá 0x5	m3	180.000	
6	Đá hộc	m3	180.000	
7	Đá bây A	m3	185.000	
8	Đá bây B	m3	170.000	
9	Đá xô bồ	m3	120.000	
III	**HUYỆN NA RÌ**			
	Đá xây dựng			Mỏ đá Thôm Ỏ, thôn Bản Diếu; Mỏ đá Khưa Trạng. Địa chỉ: Xã Sơn Thành (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
1	Bột đá	m3	160.000	
2	Đá 0,5x1	m3	250.000	
3	Đá 1x2	m3	250.000	
4	Đá 2x4	m3	240.000	
5	Đá 4x6	m3	220.000	

6	Đá hộc	m3	220.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	180.000	
9	Đá thải	m3	80.000	
IV	**HUYỆN NGÂN SƠN**			
	Đá xây dựng			Mỏ Bản Tặc, xã Đức Vân (Doanh nghiệp tư nhân Cao Bắc)
1	Đá 0,5x1	m3	270.000	
2	Đá 1x1,6	m3	270.000	
3	Đá 1x2	m3	270.000	
4	Đá 2x4	m3	250.000	
5	Đá 4x6	m3	240.000	
6	Đá hộc	m3	210.000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	230.000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	190.000	
9	Bột mạt	m3	210.000	
10	Đá thải	m3	100.000	